

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | Tài sản | | | |
| 100 A | Tài sản ngắn hạn | | 307,498,331,918 | 306,197,854,089 |
| 110 I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 5,788,447,996 | 3,738,712,430 |
| 111 1 | Tiền | | 5,788,447,996 | 3,738,712,430 |
| 112 2 | Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 1,350,000,000 | 30,795,000,000 |
| 121 1 | Đầu tư ngắn hạn | | 15 000 000 000 | 43 695 000 000 |
| 129 2 | Dự phòng giảm giá C.khoản đầu tư ngắn hạn (*) | | (13,650,000,000) | (12,900,000,000) |
| 130 III | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 18,675,469,030 | 37,430,569,465 |
| 131 1 | Phải thu của khách hàng | | 7,628,226,044 | 14,657,350,750 |
| 132 2 | Trả trước cho người bán | | 5,477,852,590 | 13,842,071,701 |
| 133 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 134 4 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | | - | - |
| 135 5 | Các khoản phải thu khác | 5 | 5,898,784,146 | 9,260,540,764 |
| 139 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (329,393,750) | (329,393,750) |
| 140 IV | Hàng tồn kho | | 253,390,700,066 | 210,442,714,832 |
| 141 1 | Hàng tồn kho. | 6 | 253,390,700,066 | 210,442,714,832 |
| 149 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 V | Tài sản ngắn hạn khác | | 28,293,714,826 | 23,790,857,362 |
| 151 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 205,442,898 | 205,442,898 |
| 152 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 17,543,874,997 | 13,108,655,186 |
| 153 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | |
| 158 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 7 | 10,544,396,931 | 10,476,759,278 |
| 200 B | Tài sản dài hạn | | 96,554,945,337 | 79,809,577,255 |
| 210 I | Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 211 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | - |
| 212 2 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | - | - |
| 213 3 | Phải thu dài hạn nội bộ | | - | - |
| 218 4 | Phải thu dài hạn khác | | - | - |
| 219 5 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | - | - |
| 220 II | Tài sản cố định | | 46,893,192,737 | 30,927,824,655 |
| 221 1 | Tài sản cố định hữu hình | 8 | 8,011,975,556 | 8,422,607,474 |
| 222 - | Nguyên giá | | 12,983,104,665 | 12,983,104,665 |
| 223 - | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (4,971,129,109) | (4,560,497,191) |
| 224 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 3 | Tài sản cố định vô hình | 9 | 2,659,090,950 | 2,659,090,950 |
| 228 - | Nguyên giá | | 2,659,090,950 | 2,659,090,950 |
| 229 - | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| 230 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 36,222,126,231 | 19,846,126,231 |
| 240 III | Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 250 IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 49,661,752,600 | 48,881,752,600 |
| 251 1 | Đầu tư vào công ty con | | | |
| 252 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 11 | 42,961,752,600 | 42,181,752,600 |
| 258 3 | Đầu tư dài hạn khác | 12 | 6,700,000,000 | 6,700,000,000 |
| 259 4 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | - |
| 260 V | Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 270 | Tổng cộng tài sản | | 404,053,277,255 | 386,007,431,344 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | Nguồn vốn | | | |
| 300 A | Nợ phải trả | | 162,466,230,697 | 139,794,179,727 |
| 310 I | Nợ ngắn hạn | | 162,466,230,697 | 139,794,179,727 |
| 311 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 15,918,641,000 | 51,453,044,769 |
| 312 2 | Phải trả cho người bán | | 7,268,557,353 | 12,631,257,475 |
| 313 3 | Người mua trả tiền trước | | 92,532,001,723 | 28,029,834,472 |
| 314 4 | Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 140,371,145 | 146,224,566 |
| 315 5 | Phải trả người lao động | | 307,760,573 | 958,054,546 |
| 316 6 | Chi phí phải trả | 15 | 170,234,611 | 170,234,611 |
| 317 7 | Phải trả nội bộ | | - | - |
| 318 8 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | | - | - |
| 319 9 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16 | 42,514,979,231 | 42,714,144,227 |
| 320 10 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 323 11 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 3,613,685,061 | 3,691,385,061 |
| 330 II | Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 B | Nguồn vốn chủ sở hữu | | 241,587,046,558 | 246,213,251,617 |
| 410 I | Vốn chủ sở hữu | 17 | 241,587,046,558 | 246,213,251,617 |
| 411 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| 412 2 | Thặng dư vốn cổ phần | | 22,123,458,400 | 22,123,458,400 |
| 413 3 | Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 414 4 | Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 415 5 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 416 6 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 417 7 | Quỹ đầu tư phát triển | | 14,256,959,176 | 14,256,959,176 |
| 418 8 | Quỹ dự phòng tài chính | | 8,670,419,118 | 7,113,479,588 |
| 419 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 420 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (3,463,790,136) | 2,719,354,453 |
| 421 11 | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | - |
| 430 II | Nguồn kinh phí, Quỹ khác | | | |
| | Tổng cộng nguồn vốn | | 404,053,277,255 | 386,007,431,344 |

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6/30/2013 | 1/1/2013 |
|-----------|---|--------------------|------------------|-----------------|
| 1 | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2 | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3 | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4 | Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5 | Ngoại tệ các loại (USD) | | - | - |
| 6 | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị ánh Phương

Nông Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II | |
|-------|---|-------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01.04.2013 đến 30.06.2013 | Từ 01.04.2012 đến 30.06.2012 | Từ 01.01.2013 đến 30.06.2013 | Từ 01.01.2012 đến 30.06.2012 |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 375,840,306 | 5,216,344,603 | 788,128,833 | 14,819,438,035 |
| 02 | Các khoản giảm trừ | | - | - | | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ | | 375,840,306 | 5,216,344,603 | 788,128,833 | 14,819,438,035 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 19 | - | 3,003,278,167 | | 14,748,689,293 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 375,840,306 | 2,213,066,436 | 788,128,833 | 70,748,742 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 37,850,560 | 6,745,421,546 | 54,328,216 | 14,748,520,255 |
| 22 | Chi phí hoạt động tài chính | | 750,000,000 | | 750,000,000 | 1,947,212,662 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | | | 1,402,290,387 |
| 24 | Chi phí bán hàng | | - | | | - |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 1,912,412,015 | 2,011,386,190 | 3,925,746,152 | 3,861,328,675 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (2,248,721,149) | 6,947,101,792 | (3,833,289,103) | 9,010,727,660 |
| 31 | Thu nhập khác | | - | | | |
| 32 | Chi phí khác | | 6 | | 58,570,006 | 2,750,000 |
| 40 | Lợi nhuận khác | | (6) | - | (58,570,006) | (2,750,000) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (2,248,721,155) | 6,947,101,792 | (3,891,859,109) | 9,007,977,660 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 21 | | 1,736,775,448 | | 2,251,994,415 |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | - | - | | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 22 | (2,248,721,155) | 5,210,326,344 | (3,891,859,109) | 6,755,983,245 |

Hà nội ngày 10 tháng 07 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phượng

Nông Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | 25,373,906,079 | (18,491,137,675) |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 72,267,833,262 | 14,962,874,756 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | | (38,693,130,850) | (12,119,658,107) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (2,636,066,123) | (2,453,294,209) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | | (2,297,617,027) | (1,402,290,387) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1,179,738,121 | 2,046,644,127 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (4,446,851,304) | (19,525,413,855) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 25,373,906,079 | (18,491,137,675) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | 12,210,233,256 | (29,096,479,745) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | 12,935,905,040 | (58,550,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác | | (780,000,000) | (6,000,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi từ góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác | | | 33,405,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 54,328,216 | 2,048,520,255 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 12,210,233,256 | (29,096,479,745) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | (35,534,403,769) | 44,224,242,300 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | | | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 15,918,641,000 | 49,329,242,300 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (51,453,044,769) | (5,105,000,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (35,534,403,769) | 44,224,242,300 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 2,049,735,566 | (3,363,375,120) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 3,738,712,430 | 6,042,808,936 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 5,788,447,996 | 2,679,433,816 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị ánh Phượng

Nông Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09 tháng 05 năm 2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 164 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư dự án và thi công các công trình xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17 tháng 04 năm 2006 (đăng ký lại lần thứ 8 ngày 17.09.2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất: đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch diện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lễ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);
- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;

- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).
- Kinh doanh nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát có cồn và có ga.
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc

thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với chi phí công trình dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

Đối với các công trình còn dở dang đến 30/06/2013 thì

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT}$$

Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đã có quyết toán A-B hoặc có biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, thì:

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT} - \text{Giá thành định mức từng CT, HMCT}$$

Trong đó:

$$\text{Giá thành định mức từng CT, HCMT} = \text{Doanh thu ghi nhận từng CT, HMCT} \times \text{Tỷ lệ giao thầu cho từng CT, HMCT}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------|-------|-----|
| - Máy móc, thiết bị | 03-06 | Năm |
| - Phương tiện vận tải | 05-06 | Năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 | Năm |

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và

được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Các khoản phải trả và chi phí trích trước cũng được Công ty sử dụng để ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp hay chưa.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các Công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện

Doanh thu căn hộ:

Đối với các căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã chuyển giao cho người mua. Đối với các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng, đồng thời chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường thì doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn thành dự án căn hộ. Chi phí ước tính để xây dựng căn hộ được trích trước và các chi phí thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu

hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị quyết 34/2007/NQ-CP ngày 03/07/2007 của Chính Phủ về một số giải pháp để thực hiện việc cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp, phần thu nhập của Công ty do việc đầu tư cải tạo khu tập thể Kim Liên cũ thuộc diện được miễn thuế thu nhập trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

3 Tiền và tương đương tiền

| | 6/30/2013 | 1/1/2013 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2,157,836,000 | 1,941,367,000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3,630,611,996 | 1,797,345,430 |
| Cộng | 5,788,447,996 | 3,738,712,430 |

4 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 6/30/2013 | 1/1/2013 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn khác | | 28,695,000,000 |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (12,900,000,000) | (12,900,000,000) |
| Cộng | 2,100,000,000 | 30,795,000,000 |

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 6/30/2013 | 1/1/2013 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 3,397,167,787 | 3,793,544,819 |
| Phải trả phải nộp khác (dư nợ) | 2,501,616,359 | 5,466,995,945 |
| Cộng | 5,898,784,146 | 9,260,540,764 |

6 Hàng tồn kho

| | 6/30/2013 | 1/1/2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| Công cụ dụng cụ | - | - |
| Chi phí xây lắp dở dang tại các công trình | 253,390,700,066 | 210,442,714,832 |
| Thành phẩm | - | - |
| Hàng hóa | - | - |
| Cộng | 253,390,700,066 | 210,442,714,832 |

7 Tài sản ngắn hạn khác

| | 6/30/2013 | 1/1/2013 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 10,544,396,931 | 10,476,759,278 |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | - | - |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | - |
| Cộng | 10,544,396,931 | 10,476,759,278 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đức - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

8 Tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)**9 Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, Phần mềm phát minh | máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng TSCĐ vô hình |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------------------|----------|-------------------|-------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2013 | 2,659,090,950 | - | - | | 2,659,090,950 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | |
| 4. Số dư tại ngày 30/06/2013 | 2,659,090,950 | - | - | - | 2,659,090,950 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2013 | - | - | - | | |
| 2. Khấu hao trong kỳ | | | | | |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | | |
| 4. Số dư tại ngày 30/06/2013 | - | - | - | - | - |
| III. Giá trị còn lại TSCĐ | | | | | |
| 1. Tại ngày 01/01/2013 | 2,659,090,950 | - | - | - | 2,659,090,950 |
| 2. Tại ngày 30/06/2013 | 2,659,090,950 | - | - | - | 2,659,090,950 |

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 6/30/2013 VND | 1/1/2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 36,222,126,231 | 19,846,126,231 |
| Công trình : Dự án Hà Đông | 39,831,769 | 39,831,769 |
| Công trình : Dự án Kim Liên giai đoạn II | 204,713,273 | 204,713,273 |
| Công trình : Dự án Đông Anh | 17,834,760 | 17,834,760 |
| Công trình : Dự án Chợ Xuân La | 32,787,764,611 | 19,563,764,611 |
| Công trình : Dự án Giải Phóng | 3,171,981,818 | 19,981,818 |
| Cộng | 36,222,126,231 | 19,846,126,231 |

11 Đầu tư vào Công ty liên kết

| | 6/30/2013 VND | 1/1/2013 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tên Công ty liên kết (*) | 42,961,752,600 | 42,181,752,600 |
| Công ty cổ phần Đầu tư IP Việt Nam | 39,780,000,000 | 39,000,000,000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư IT Việt Nam | 3,181,752,600 | 3,181,752,600 |
| Cộng | 42,961,752,600 | 42,181,752,600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đúc - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

- (*) Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng tham gia góp vốn thành lập các Công ty liên kết theo giá gốc và đều tham gia vào quá trình sản xuất kinh của các Công ty liên kết này. Tại thời điểm này, các Công ty liên kết trên vẫn đang trong quá trình đầu tư.

12 Đầu tư dài hạn khác

| | 6/30/2013 VND | 1/1/2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tên Công ty nhận đầu tư | 6,700,000,000 | 6,700,000,000 |
| <i>Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Bắc Kạn</i> | <i>2,800,000,000</i> | <i>2,800,000,000</i> |
| <i>Công ty CP tư vấn Incomex</i> | <i>900,000,000</i> | <i>900,000,000</i> |
| <i>Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dầu khí Sông Hồng</i> | <i>3,000,000,000</i> | <i>3,000,000,000</i> |
| Cộng | 6,700,000,000 | 6,700,000,000 |

13 Vay và nợ ngắn hạn

| | 6/30/2013 VND | 1/1/2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 15,918,641,000 | 51,453,044,769 |
| <i>Vay Ngân hàng</i> | <i>15,918,641,000</i> | <i>51,453,044,769</i> |
| <i>Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội</i> | <i>15,918,641,000</i> | <i>51,453,044,769</i> |
| Cộng | 15,918,641,000 | 51,453,044,769 |

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 6/30/2013 VND | 1/1/2013 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 122,234,542 | 122,234,542 |
| Thuế khác | 2,010,848 | 2,010,848 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 16,125,755 | 21,979,176 |
| Cộng | 140,371,145 | 146,224,566 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

15 Chi phí phải trả

| | 6/30/2013 VND | 1/1/2013 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh đã phát sinh chưa có hóa đơn | 170,234,611 | 170,234,611 |
| Cộng | 170,234,611 | 170,234,611 |

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 6/30/2013 VND | 1/1/2013 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | - | - |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 86,716,027 | 900,099 |
| Nhận vốn góp kinh doanh dự án Xuân La | 10,500,000,000 | 10,500,000,000 |
| Các khoản phải thu khác (dư có) | 15,448,800 | 14,000,000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 6,081,146 | 58,976 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 31,906,733,258 | 32,199,185,152 |
| Cộng | 42,514,979,231 | 42,714,144,227 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đúc - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

17 Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)****17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 6/30/2013 VND | 1/1/2013 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | | |
| Vốn góp của đối tượng khác | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Cộng | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |

17.3 Các giao dịch về vốn.

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |

17.4 Cổ tức**17.5 Cổ phiếu**

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 20,000,000 | 20,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | | |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Mệnh giá 10.000 VNĐ/Cổ phiếu | | |

18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 788,128,833 | 14,819,438,035 |
| Cộng | 788,128,833 | 14,819,438,035 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đúc - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

19 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp | 0 | 14,748,689,293 |
| Cộng | 0 | 14,748,689,293 |

20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 54,328,216 | 14,748,520,255 |
| Cộng | 54,328,216 | 14,748,520,255 |

21 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | | 1,402,290,387 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ | 750,000,000 | - |
| Chi phí khác | - | 544,922,275 |
| Cộng | 750,000,000 | 1,947,212,662 |

22 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | - | 2,251,994,415 |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước và kỳ hiện hành | - | - |
| Cộng | - | 2,251,994,415 |

23 Những thông tin khác**1 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2012 đã được soát xét và Báo cáo bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phượng

Nông Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đức - Hai Bà Trưng - Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

8. Tài sản cố định hữu hình.

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PT vận tải truyền dẫn | TB, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng TSCĐ hữu hình |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2013 | 8,670,828,831 | | 2,803,625,097 | 1,352,165,619 | 156,485,118 | 12,983,104,665 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Mua sắm mới | | - | | | | - |
| - Tăng khác | | - | - | - | | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | - | - | - |
| - Giảm khác | | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 30/06/2013 | 8,670,828,831 | | 2,803,625,097 | 1,352,165,619 | 156,485,118 | 12,983,104,665 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2013 | 1,541,963,915 | | 1,554,293,304 | 1,333,001,517 | 131,238,455 | 4,560,497,191 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 173,244,826 | | 233,635,424 | | 3,751,668 | 410,631,918 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 30/06/2013 | 1,715,208,741 | | 1,787,928,728 | 1,333,001,517 | 134,990,123 | 4,971,129,109 |
| III. Giá trị còn lại TSCĐ | | | | | | |
| 1. Tại ngày 01/01/2013 | 7,128,864,916 | - | 1,249,331,793 | 19,164,102 | 25,246,663 | 8,422,607,474 |
| 2. Tại ngày 30/06/2013 | 6,955,620,090 | - | 1,015,696,369 | 19,164,102 | 21,494,995 | 8,011,975,556 |

Trong đó giá trị TSCĐ mang thế chấp, cầm cố - đ
 Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng 1,339,562,251 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đúc - Hai Bà Trưng - Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

17. Vốn chủ sở hữu
17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư Vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm trước | 200,000,000,000 | 22,123,458,400 | 11,599,087,167 | 5,784,543,584 | 28,538,177,723 | 268,045,266,874 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | 1,940,939,530 | 1,940,939,530 |
| Tăng khác | | | 2,657,872,009 | 1,328,936,004 | 233,475,225 | 4,220,283,238 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | - |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | 27,993,238,025 | 27,993,238,025 |
| Số dư cuối năm trước | 200,000,000,000 | 22,123,458,400 | 14,256,959,176 | 7,113,479,588 | 2,719,354,453 | 246,213,251,617 |
| Số dư đầu năm nay | 200,000,000,000 | 22,123,458,400 | 14,256,959,176 | 7,113,479,588 | 2,719,354,453 | 246,213,251,617 |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | - |
| Lãi trong kỳ này | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | 1,556,939,530 | | 1,556,939,530 |
| Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | - |
| Lỗ trong kỳ này | | | | | 3,891,859,109 | 3,891,859,109 |
| Giảm khác | | | | | 2,291,285,480 | 2,291,285,480 |
| Số dư cuối kỳ này | 200,000,000,000 | 22,123,458,400 | 14,256,959,176 | 8,670,419,118 | -3,463,790,136 | 241,587,046,558 |